

Số: *77* /TB-SGDĐT

Hà Nội, ngày *11* tháng *2* năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông (THPT) Bắc Lương Sơn
Mã chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC); Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC;

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Bắc Lương Sơn và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 14/02/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THPT Bắc Lương Sơn và các tài liệu khác có liên quan.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung) của Trường THPT Bắc Lương Sơn như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí (không phát sinh)

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.738.000 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 14.537.017.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 12.072.484.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.464.533.000 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 14.461.019.400 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 14.461.019.400 đồng;

- Kinh phí huỷ dự toán trong năm: 62.915.600 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 15.820.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không phát sinh.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

a) Tổng kinh phí dự toán ngân sách giao thực hiện chế độ tự chủ: 13.177.905.000 đồng

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2024: 7.846.225.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 5.108.772.000 đồng;

- Kinh phí chi trả học sinh sau khi thực hiện bù trừ thu học phí năm học 2023-2024 là 211.600.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của HĐND Thành phố: 1.920.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 9.388.000 đồng.

b) Kinh phí quyết toán ngân sách thực hiện chế độ tự chủ: 13.162.085.000 đồng

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2024: 7.846.225.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 5.101.164.000 đồng;

- Kinh phí chi trả học sinh sau khi thực hiện bù trừ thu học phí năm học 2023-2024 là 211.600.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của HĐND Thành phố: 1.152.000 đồng;

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 1.944.000 đồng.

c) Tổng kinh phí dự toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là: 1.361.850.000 đồng

d) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là: 1.298.934.400 đồng

đ) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giảm so với dự toán giao trong năm là 78.735.600 đồng, bao gồm:

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau là 15.820.000 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 7.608.000 đồng. Do giảm số học sinh theo biên bản nghiệm thu 4 tháng cuối năm học kỳ 1 năm học 2024-2025 (Đợt 1) năm 2024 (làm căn cứ để thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách trong năm 2025).

+ Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của HĐND Thành phố: 768.000 đồng. Do số học hưởng chế độ ít hơn so với dự toán.

+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ là: 7.444.000 đồng. Do số học hưởng chế độ ít hơn so với dự toán.

- Kinh phí huỷ dự toán 62.915.600 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính là: 1.350.000 đồng. Do số học hưởng chế độ ít hơn so với dự toán.

+ Kinh phí mua sắm ngoài định mức là 24.082.000 đồng. Do tiết kiệm trong quá trình đấu thầu mua sắm.

+ Kinh phí để thực hiện công tác khắc phục thiệt hại do bão số 3 gây ra là 37.483.600 đồng.

e) Tổng số biên chế có mặt đầu năm 45 người/số biên chế theo chỉ tiêu biên chế được giao 63 người; cuối năm có mặt 43 người.

4. Số liệu đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm 2024

4.1. Năm học 2023-2024

a) Số liệu theo Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo: số 1524/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2023-2024; số 2832/QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2023-2024:

- Số lớp: 28.

- Số học sinh: 1.154.

- Giá đặt hàng: 12.056.992.000 đồng/năm học.

b) Số liệu theo biên bản nghiệm thu và quyết toán đặt hàng:

- Số lớp: 28.

- Số học sinh: 1.136.

- Giá đặt hàng: 11.868.928.000 đồng/năm học.

4.2. Năm học 2024-2025

Chim
SE

a) Số liệu theo Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo: số 2120/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2024 về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2024-2025, số 2833/QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2024-2025:

- Số lớp: 32.
- Số học sinh: 1.343.
- Giá đặt hàng: 15.713.100.000 đồng/năm học.

b) Số liệu theo biên bản nghiệm thu đặt hàng (đợt 1):

- Số lớp: 32.
- Số học sinh: 1.341.
- Giá đặt hàng: 5.229.900.000 đồng/4 tháng cuối năm 2024.
- Chênh lệch nguồn ngân sách cấp đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024 giữa nghiệm thu với số đã cấp năm 2024 (tăng là số dương, giảm là số âm): -7.608.000 đồng (làm căn cứ để thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách trong năm 2025).

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

1. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.807.259.786 đồng.
2. Trích lập các Quỹ: 2.222.657.887 đồng.
3. Kinh phí dành thực hiện nguồn cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp báo cáo đảm bảo đúng thời gian quy định

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị đã thực hiện in đầy đủ theo quy định.

c) Các khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị

- Về lập dự toán: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định;

- Chế độ chi tiêu: Đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện kiểm soát chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2023 đơn vị trích thiếu số tiền 65.383.000 đồng, theo quy định đơn vị phải trích bù vào năm 2024 tuy nhiên năm 2024 đơn vị chưa thực hiện nội dung này. Như vậy tổng số kinh phí quỹ

phát triển hoạt động sự nghiệp đơn vị chưa thực hiện trích đủ đến cuối năm 2024 là 65.383.000 đồng;

- Chế độ thu: Đơn vị báo cáo đã thực hiện thu học phí, tiền nước uống, dạy thêm học thêm.

d) Hạch toán thu, chi theo mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định.

đ) Về mua sắm bằng nguồn kinh phí không thường xuyên: Qua kiểm tra hồ sơ và báo cáo của trường: Nhà trường đã tổ chức mua sắm tài sản, thiết bị theo hình thức chào hàng cạnh tranh qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định; mua sắm thiết bị theo dự toán được giao; quy trình thực hiện, hồ sơ sắp xếp lưu trữ cơ bản theo quy định. Nhà trường chịu trách nhiệm toàn diện về quá trình thực hiện, hồ sơ lưu trữ và hồ sơ đã cung cấp để kiểm tra.

Với kinh phí khắc phục thiệt hại do bão số 3 gây ra: Trường được Sở Giáo dục và Đào tạo phân bổ kinh phí là 102.000.000 đồng. Nhà trường đã thực hiện 64.516.400 đồng, đã thanh quyết toán và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo không tiến hành kiểm tra chi tiết hồ sơ, chứng từ chi từ nguồn kinh phí ngân sách đặt hàng và các nguồn thu của đơn vị. Đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm về hồ sơ, chứng từ thu, chi phát sinh tại đơn vị, việc chấp hành chính sách, chế độ của Nhà nước, tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ đã tổng hợp báo cáo quyết toán năm 2024.

2. Kiến nghị

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trường THPT Bắc Lương Sơn:

- Thực hiện trích lập quỹ theo đúng chế độ quy định, đối với quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2025 bảo đảm theo đúng tỷ lệ quy định và cộng thêm số kinh phí trích còn thiếu đến hết năm 2024 với số tiền là 65.383.000 đồng;

- Thực hiện thanh toán, chi trả các chế độ đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh của đơn vị bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định hiện hành;

- Thực hiện theo dõi, quản lý toàn bộ giá trị tài sản công cụ dụng cụ hiện có của đơn vị theo đúng chế độ quy định. Đối với việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết (nếu có) cần thực hiện đầy đủ theo đúng quy định;

- Thực hiện tính các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, giáo viên, nhân viên và lao động hợp đồng bảo đảm đúng chế độ quy định; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm đúng chế độ quy định;

- Thực hiện theo dõi hạch toán các khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị kịp thời đầy đủ, đảm bảo hồ sơ, chứng từ theo đúng thực tế phát sinh tại đơn vị và chế độ quy định hiện hành;

- Thực hiện theo dõi quản lý quỹ tiền mặt, dự toán kinh phí được giao, quỹ tiền gửi của đơn vị kịp thời, đầy đủ, đúng quy định bảo đảm xác định chính xác số dư tiền mặt tại quỹ; số dư tiền gửi và số dư kinh phí dự toán tại ngân hàng kho bạc nơi đơn vị mở tài khoản đúng với thực tế phát sinh tại đơn vị.

- Nhà trường cần cập nhật các văn bản quy định mới được ban hành và đã có hiệu lực triển khai thực hiện. Với các gói thầu nhỏ, có giá trị dưới 50 triệu đồng thực hiện theo khoản 4 Điều 23 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15. Nhà trường khắc phục một số nội dung thực hiện tồn tại theo ý kiến của tổ kiểm tra hồ sơ; sắp xếp, hoàn thiện bổ sung hồ sơ và lưu trữ đầy đủ theo quy định; Tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, thiết bị.

- Thực hiện công khai:

+ Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 sau khi có Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Giáo dục và Đào tạo theo đúng quy định;

+ Thực hiện công tác công khai của đơn vị đảm bảo đầy đủ và đúng các văn bản quy định hiện hành. /: *Trần*

Nơi nhận:

- Trường THPT Bắc Lương Sơn;
- Sở Tài chính;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. *Trần*



Trần Thế Cường

Trần

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 709/TB-SGDĐT ngày 11/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Đơn vị: Trường THPT Bắc Lương Sơn

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	17.478.634.463
02	a. Từ NSNN cấp	17.478.634.463
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	15.369.681.176
06	a. Chi phí hoạt động	15.369.681.176
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	2.108.953.287
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	1.664.929.731
11	Chi phí	1.939.863.181
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	(274.933.450)
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	11.194.629
21	Chi phí	554.280
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	10.640.349
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	37.400.400
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	1.807.259.786
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	2.222.657.887
53	Kinh phí cải cách tiền lương	



SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 709.../TB-SGDĐT ngày 11/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Đơn vị: Trường THPT Bắc Lương Sơn

Chương: 422

Nguồn: Ngân sách Tỉnh

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Trường THPT Bắc Lương Sơn						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	1	2	3				
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	2.738.000	2.738.000	2.738.000				
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2.738.000	2.738.000	2.738.000				
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.738.000	2.738.000	2.738.000				
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)							
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	14.537.017.000	14.537.017.000	14.537.017.000				
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.175.167.000	13.175.167.000	13.175.167.000				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.361.850.000	1.361.850.000	1.361.850.000				
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	14.539.755.000	14.539.755.000	14.539.755.000				
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	13.177.905.000	13.177.905.000	13.177.905.000				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.361.850.000	1.361.850.000	1.361.850.000				
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14.461.019.400	14.461.019.400	14.461.019.400				
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.162.085.000	13.162.085.000	13.162.085.000				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.298.934.400	1.298.934.400	1.298.934.400				

Chi tiêu	Nội dung	Trường THPT Bắc Lương Sơn						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 074				
A	B	1	2	3				
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	14.461.019.400	14.461.019.400	14.461.019.400				
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.162.085.000	13.162.085.000	13.162.085.000				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.298.934.400	1.298.934.400	1.298.934.400				
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	62.915.600	62.915.600	62.915.600				
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)							
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	62.915.600	62.915.600	62.915.600				
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	62.915.600	62.915.600	62.915.600				
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	15.820.000	15.820.000	15.820.000				
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	15.820.000	15.820.000	15.820.000				
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	15.820.000	15.820.000	15.820.000				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							

Handwritten signature

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 709 /TB-SGDĐT ngày 11/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Đơn vị: Trường THPT Bắc Lương Sơn

Nguồn: Ngân sách Tỉnh

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Bắc Lương Sơn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	14.453.411.400	14.453.411.400				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.154.477.000	13.154.477.000				
		6000		Tiền lương	3.854.202.850	3.854.202.850				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.814.902.850	3.814.902.850				
			6049	Lương khác	39.300.000	39.300.000				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.120.738.900	1.120.738.900				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.120.738.900	1.120.738.900				
		6100		Phụ cấp lương	2.580.855.100	2.580.855.100				
			6101	Phụ cấp chức vụ	68.260.200	68.260.200				
			6102	Phụ cấp khu vực	206.424.000	206.424.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	349.290.000	349.290.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.268.741.200	1.268.741.200				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	107.882.600	107.882.600				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	540.909.100	540.909.100				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Bắc Lương Sơn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	39.348.000	39.348.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.846.000	3.846.000				
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	3.096.000	3.096.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	750.000	750.000				
		6200		Tiền thưởng	1.500.000	1.500.000				
			6249	Thưởng khác	1.500.000	1.500.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	50.040.000	50.040.000				
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	5.000.000	5.000.000				
			6299	Chi khác	45.040.000	45.040.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.267.943.100	1.267.943.100				
			6301	Bảo hiểm xã hội	930.716.500	930.716.500				
			6302	Bảo hiểm y tế	168.785.000	168.785.000				
			6303	Kinh phí công đoàn	111.855.000	111.855.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	56.586.600	56.586.600				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	45.500.000	45.500.000				
			6449	Chi khác	45.500.000	45.500.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	75.227.685	75.227.685				
			6501	Tiền điện	74.433.685	74.433.685				
			6549	Chi khác	794.000	794.000				
		6550		Vật tư văn phòng	99.078.334	99.078.334				
			6551	Văn phòng phẩm	38.011.808	38.011.808				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	14.800.000	14.800.000				

Trường THPT Bắc Lương Sơn												
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	2	3				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6		
			6599	Vật tư văn phòng khác	46.266.526	46.266.526						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	40.430.100	40.430.100						
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	44.000	44.000						
			6603	Cước phí bưu chính	246.100	246.100						
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.940.000	5.940.000						
			6618	Khoản điện thoại	34.200.000	34.200.000						
		6650		Hội nghị	20.497.000	20.497.000						
			6651	In, mua tài liệu	467.000	467.000						
			6657	Các khoản thuê mướn khác	16.200.000	16.200.000						
			6699	Chi phí khác	3.830.000	3.830.000						
		6700		Công tác phí	80.835.000	80.835.000						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	38.685.000	38.685.000						
			6702	Phụ cấp công tác phí	25.300.000	25.300.000						
			6704	Khoản công tác phí	16.850.000	16.850.000						
		6750		Chi phí thuê mướn	402.850.000	402.850.000						
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	176.800.000	176.800.000						
			6757	Thuế lao động trong nước	114.400.000	114.400.000						
			6799	Chi phí thuê mướn khác	111.650.000	111.650.000						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.350.000	77.350.000						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	77.350.000	77.350.000						

Chữ ký

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Bắc Lương Sơn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.850.000	5.850.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.850.000	5.850.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	755.982.544	755.982.544				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.818.500	65.818.500				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	18.400.000	18.400.000				
			7049	Chi khác	671.764.044	671.764.044				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	20.232.500	20.232.500				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.232.500	20.232.500				
		7750		Chi khác	428.860.000	428.860.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	211.600.000	211.600.000				
			7799	Chi các khoản khác	217.260.000	217.260.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	2.222.657.887	2.222.657.887				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	595.875.000	595.875.000				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	1.020.382.887	1.020.382.887				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	556.400.000	556.400.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.298.934.400	1.298.934.400				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.200.000	1.200.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.200.000	1.200.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Bắc Lương Sơn					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.790.000	15.790.000				
			6907	Nhà cửa	10.100.000	10.100.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.690.000	5.690.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	635.390.000	635.390.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	635.390.000	635.390.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	562.498.000	562.498.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	562.498.000	562.498.000				
		7750		Chi khác	84.056.400	84.056.400				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	35.330.000	35.330.000				
			7799	Chi các khoản khác	48.726.400	48.726.400				

Handwritten signature